CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG GELEX

Địa chỉ: Tòa nhà Gelex, số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2025

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.775.439.471.196**	**12.103.232.574.018**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.491.015.048.888**	**3.216.476.205.111**
111	1. Tiền		827.404.975.642	1.298.954.312.762
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.663.610.073.246	1.917.521.892.349
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.072.660.625.115**	**439.488.532.083**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.072.660.625.115	439.488.532.083
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.107.103.650.160**	**2.999.197.147.281**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	934.228.830.365	1.026.936.427.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	747.570.121.673	246.169.758.412
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.230.218.582.700	1.350.173.582.700
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	516.396.973.452	675.720.193.019
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(321.310.858.030)	(299.802.813.962)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**5.278.554.863.264**	**4.669.346.959.793**
141	1. Hàng tồn kho		5.406.574.166.643	4.797.075.068.684
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(128.019.303.379)	(127.728.108.891)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**826.105.283.769**	**778.723.729.750**
151	13. Chi phí trả trước ngắn hạn		46.194.299.384	29.858.610.600
152	14. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		714.712.661.047	719.224.478.715
153	15. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		65.198.323.338	29.640.640.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2024 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**22.805.735.795.206**	**23.472.572.682.371**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**758.654.913.924**	**1.098.947.733.058**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	14.473.001.811	4.266.810.286
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	320.000.000.000	820.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	428.140.030.362	274.680.922.772
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(3.958.118.249)	-
220	**II. Tài sản cố định**		**11.054.737.948.718**	**11.292.296.376.876**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.257.375.397.300	10.474.888.693.504
222	- *Nguyên giá*		*18.998.966.505.945*	*18.983.540.475.351*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.741.591.108.645)*	*(8.508.651.781.847)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	273.229.610.687	287.897.552.481
225	- *Nguyên giá*		*331.293.105.266*	*335.805.927.142*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(58.063.494.579)*	*(47.908.374.661)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	524.132.940.731	529.510.130.891
228	- *Nguyên giá*		*677.460.367.888*	*677.418.585.888*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(153.327.427.157)*	*(147.908.454.997)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**2.381.861.494.808**	**2.237.097.312.333**
231	- Nguyên giá		14.315.808.195.138	13.497.434.746.663
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(11.933.946.700.330)	(11.260.337.434.330)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**6.229.892.595.341**	**6.369.418.197.257**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.229.892.595.341	6.369.418.197.257
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**15**	**731.579.504.042**	**808.072.039.368**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		599.423.709.723	677.341.245.049
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		198.074.399.557	130.192.008.103
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(67.670.905.238)	(1.213.513.784)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.752.300.000	1.752.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.649.009.338.373**	**1.666.741.023.479**
261	13. Chi phí trả trước dài hạn		720.023.453.860	688.532.186.399
262	31. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.377.912.518	10.132.764.986
263	32. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.834.503.690	4.834.503.690
269	33. Lợi thế thương mại	16	918.773.468.305	963.241.568.404
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**36.581.175.266.402**	**35.575.805.256.389**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**19.066.688.405.573**	**18.889.294.874.915**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**8.075.893.483.206**	**9.182.169.743.796**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.616.525.754.695	1.798.268.248.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.298.308.195.880	1.919.276.372.631
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	203.962.865.505	408.468.161.061
314	4. Phải trả người lao động		201.044.311.881	331.343.402.228
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.278.736.814.017	1.172.287.089.874
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	112.924.989.990	41.004.429.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	278.412.134.997	367.080.418.654
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.824.119.368.317	2.870.332.063.188
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	38.354.963.024	31.516.682.782
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		223.504.084.900	242.592.875.440
330	**II. Nợ dài hạn**		**10.990.794.922.367**	**9.707.125.131.119**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		193.091.191.681	193.091.191.681
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	19	248.614.113.092	249.763.971.127
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	2.447.065.199.792	2.538.976.435.988
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	63.091.227.266	58.783.034.981
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	6.544.217.410.771	5.177.370.785.881
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		635.397.792.857	624.389.447.284
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	22	434.064.893.518	435.226.216.857
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		425.253.093.390	429.524.047.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17.514.486.860.829**	**16.686.510.381.474**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**17.475.982.919.992**	**16.647.528.168.639**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.900.000.000.000	7.900.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.900.000.000.000*	*7.900.000.000.000*
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.882.047.455	20.596.132.358
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		585.021.207.582	584.805.790.270
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		456.710.341.181	456.710.341.181
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.008.003.307	186.526.831.522
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*185.976.322.754*	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*91.031.680.553*	*186.526.831.522*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.234.361.320.467	7.498.889.073.308
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**38.503.940.837**	**38.982.212.835**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		38.503.940.837	38.982.212.835
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**36.581.175.266.402**	**35.575.805.256.389**

Nguyễn Thị Hoàng Ngân	**Nguyễn Thị Hoàng Ngân**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**3.011.152.745.123**	**2.949.822.562.618**	**3.011.152.745.123**	**2.949.822.562.618**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	26.450.738.947	16.718.157.517	26.450.738.947	16.718.157.517
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.984.702.006.176**	**2.933.104.405.101**	**2.984.702.006.176**	**2.933.104.405.101**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**2.133.861.421.256**	**2.108.139.797.428**	**2.133.861.421.256**	**2.108.139.797.428**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**850.840.584.920**	**824.964.607.673**	**850.840.584.920**	**824.964.607.673**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	60.127.950.128	46.166.013.075	60.127.950.128	46.166.013.075
22	7. Chi phí tài chính	30	152.694.052.270	234.156.182.155	152.694.052.270	234.156.182.155
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*126.418.367.115*	*179.813.528.284*	*126.418.367.115*	*179.813.528.284*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5.386.098.792)	(21.128.130.310)	(5.386.098.792)	(21.128.130.310)
25	9. Chi phí bán hàng	31	173.575.938.115	159.205.567.491	173.575.938.115	159.205.567.491
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	251.739.860.867	204.162.947.452	251.739.860.867	204.162.947.452
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**327.572.585.004**	**252.477.793.340**	**327.572.585.004**	**252.477.793.340**
31	12. Thu nhập khác		2.873.384.774	31.773.616.861	2.873.384.774	31.773.616.861
32	13. Chi phí khác		5.446.455.072	20.018.790.053	5.446.455.072	20.018.790.053
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.573.070.298)**	**11.754.826.808**	**(2.573.070.298)**	**11.754.826.808**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**324.999.514.706**	**264.232.620.148**	**324.999.514.706**	**264.232.620.148**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	97.441.526.472	105.008.069.644	97.441.526.472	105.008.069.644
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		15.763.198.042	2.089.074.883	15.763.198.042	2.089.074.883
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**211.794.790.193**	**157.135.475.621**	**211.794.790.193**	**157.135.475.621**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**91.031.680.553**	**38.937.336.695**	**91.031.680.553**	**38.937.336.695**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**120.763.109.640**	**118.198.138.926**	**120.763.109.640**	**118.198.138.926**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**-**	**-**	**115**	**49**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**-**	**-**	**-**	**-**

Nguyễn Thị Hoàng Ngân	**Nguyễn Thị Hoàng Ngân**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***324.999.514.706***	***264.232.620.148***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		946.660.656.500	625.080.015.385
03	- Các khoản dự phòng		(38.680.900.403)	(9.759.159.158)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.700.514.106)	7.251.924.717
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.877.760.146)	(21.157.134.996)
06	- Chi phí lãi vay		126.418.367.115	179.813.528.284
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.302.819.363.666***	***1.045.461.794.380***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		123.790.307.025	(15.070.054.259)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(218.431.885.378)	87.617.862.601
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(647.410.421.451)	(523.914.745.894)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(40.969.005.173)	(44.765.782.064)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(122.092.886.446)	(213.326.170.453)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(315.185.007.843)	(276.037.605.532)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.610.955.731)	(24.739.770.565)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***53.909.508.669***	***35.225.528.214***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.202.376.851.564)	(739.643.177.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		75.819.672	388.937.162
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.477.060.981.651)	(10.446.982.060)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.398.613.888.619	30.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(881.559.069.789)	(2.934.422.205)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.628.148.108	8.029.205.239
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.087.679.046.605)***	***(714.606.439.496)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.000.001	3.000.000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.305.162.021.884	2.032.665.095.891
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.989.165.664.542)	(2.061.901.156.873)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(18.407.427.323)	(19.374.884.566)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		8.750.347.465	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.306.342.277.485***	***(48.607.945.548)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(727.427.260.451)**	**(727.988.856.830)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**3.216.476.205.111**	2.080.053.188.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.966.104.228	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**2.491.015.048.888**	**1.352.064.332.008**

Nguyễn Thị Hoàng Ngân	**Nguyễn Thị Hoàng Ngân**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hạ Tầng Gelex ("Công ty")(trước đây là TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp 0107652657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 02 tháng 10 năm 2020, chuyển đổi từ công ty TNHH thành công ty Cổ phần.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Gelex, số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và truyền tải điện.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tìm kiếm, đầu tư phát triển và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất điện và nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- **Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	62,46%	62,46%	Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	50,21%	50,21%	Hà Nội
Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Số 087 Đường Huỳnh Văn Lợi, KP1, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây	86,96%	86,96%	Số 087 Đường Huỳnh Văn Lợi, KP1, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn	Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	Hồ Chí Minh

- **Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần nước sạch Tây Hà Nội	Hà Nội	50,00%	50,00%	Phân phối nước sạch

- **Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/ gián tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	43,38%	43,38%	SX và KD kính
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	43,38%	43,38%	KD và lắp dựng kính
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	49,29%	49,29%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	25,61%	25,61%	Khai thác và KD Khoáng sản
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	46,60%	46,60%	SX và KD Sứ VS và phụ kiện
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	30,11%	30,11%	SX và KD Sứ VS và phụ kiện
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	40,04%	40,04%	KD VLXD
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	25,64%	25,64%	Sản xuất và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	25,61%	25,61%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	25,61%	25,61%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Hà Nội	48,30%	48,30%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	25,62%	25,62%	KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	25,61%	25,61%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	25,34%	25,34%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	28,08%	28,08%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Đông Anh	25,61%	25,61%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	25,61%	25,61%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	28,68%	28,68%	Sản xuất và KD gạch

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	38,61%	38,61%	Lập dự án, thiết kế công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	30,12%	30,12%	Đầu tư, tư vấn XD công trình
Công ty CP Chao - Viglacera	Hà Nội	50,21%	50,21%	Cung cấp dịch vụ du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	CuBa	50,18%	50,18%	Kinh doanh Hạ tầng KCN
Công ty TNHH Thi Công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	30,12%	30,12%	Xây dựng và KD BĐS
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	32,63%	32,63%	SX và KD kính

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

1. Trong quý I năm 2025, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua bổ sung cổ phần, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tại ngày mua theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 (VAS 11) – Hợp nhất kinh doanh. Do đó, Công ty đã ghi nhận tạm thời các tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch này trên cơ sở giá trị sổ sách và giá mua đã thanh toán.
Công ty dự kiến hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản thuần có thể xác định được trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 Thông tư số 202/2024/TT-BTC.

2. Theo Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP - Công ty con của Công Ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH CHAO - Viglacera là công ty con gián tiếp của Công ty vào Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Trong Quý I năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc sáp nhập trên.

- **Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	12,55%	12,55%	Sản xuất và KD gạch chịu lửa
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	12,52%	12,52%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Hạ Long I (Gốm xây dựng Yên Hưng)	Quảng NInh	13,06%	13,06%	Sản xuất và KD gốm xây dựng
Công ty SanVig - CTCP	CuBa	10,76%	10,76%	SX và KD Sứ VS và phụ kiện
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	17,72%	17,72%	SX và KD kính
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Viglacera	Hà Nội	12,55%	12,55%	KD XNK
Công ty Magno GMBH	Hà Nội	12,01%	12,01%	KD VLXD

Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	9,05%	9,05%	KD XNK
Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	10,14%	10,14%	Sản xuất và KD gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	Quảng Ninh	10,14%	10,14%	Sản xuất và KD gạch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2025 bao gồm các báo cáo tài chính Quý 1/2025 của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Trang thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Cơ sở Hạ tầng	05 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công tyCông ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.22 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.23 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở sản lượng phát điện được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán điện và bên mua điện, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được xác định trên cơ sở sản lượng nước cung ứng được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán và bên mua, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán nước sạch.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách [so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng/hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án,] trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.25 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	25.884.159.832	15.349.539.604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	795.240.522.156	1.282.051.981.603
Tiền đang chuyển	6.280.293.654	1.552.791.555
Các khoản tương đương tiền	1.663.610.073.246	1.917.521.892.349
	2.491.015.048.888	**3.216.476.205.111**

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.072.660.625.115	1.072.660.625.115	439.488.532.083	439.488.532.083
	1.072.660.625.115	**1.072.660.625.115**	**439.488.532.083**	**439.488.532.083**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	934.228.830.365	1.026.936.427.112
- *Phải thu KH liên quan đến SXKD VLXD*	*492.916.121.888*	*652.958.111.880*
- *Phải thu KH liên quan đến bán, cho thuê BĐS, Hạ tầng KCN*	*191.288.320.044*	*136.200.224.141*
- *Phải thu khách hàng liên quan hoạt động SXKD nước sạch*	*97.813.694.113*	*108.889.946.419*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*152.210.694.320*	*128.888.144.672*
	934.228.830.365	**1.026.936.427.112**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	14.704.075.360	14.735.008.063
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	*14.473.001.811*	*4.266.810.286*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*14.473.001.811*	4.266.810.286
	14.473.001.811	**4.266.810.286**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	747.570.121.673	246.169.758.412
- *CTCP Đầu tư cơ khí và XD Hà Nội*	*22.622.848.128*	*22.622.848.128*
- *CTCP XNK Xây dựng Hoàng Mai*	*13.671.461.101*	*13.671.461.101*
- *CTCP chế tạo bơm Hải Dương*	*72.253.741.457*	
- *Công ty Cổ Phần VINA Đại Phước*	*30.678.197.530*	
- *Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông*	*10.600.000.000*	*10.600.000.000*
- *Công ty Cổ phần Xây dựng số 5*	*373.028.850.180*	*51.647.389.235*
- *Các đối tượng khác*	*224.715.023.277*	*147.628.059.948*
	747.570.121.673	**246.169.758.412**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	*5.492.350.960*	*7.027.594.374*

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	2.230.218.582.700	1.350.173.582.700
- *Các khoản cho vay đối tượng khác*	*2.230.218.582.700*	*1.350.173.582.700*
	2.230.218.582.700	**1.350.173.582.700**
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	*1.386.723.582.700*	*509.723.582.700*
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	320.000.000.000	820.000.000.000
- *Các khoản cho vay đối tượng khác*	*320.000.000.000*	*820.000.000.000*
	320.000.000.000	**820.000.000.000**
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	820.000.000.000	840.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	134.263.894.416	110.842.917.233
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	77.088.800.429	72.742.769.848
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.001.976.384	45.514.828.591
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	31.851.436.963
Phải thu gốc/lãi hoạt động đầu tư	-	280.000.000.000
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án tại Hoành Bồ, Quả	33.642.634.419	33.642.634.419
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	20.822.713.645	20.822.713.645
Phải thu các đơn vị về tiền lãi vay, thù lao,bảo hiểm và các khoản trả tl	-	
Phải thu khác	191.576.954.159	80.302.892.320
	516.396.973.452	**675.720.193.019**
Trong đó: Phải thu từ		
- Các bên liên quan	50.521.857.977	40.952.113.496
- Các đối tượng khác	465.875.115.475	634.768.079.523

Dài hạn

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	91.709.224.801	65.469.060.131
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	208.460.910.641	208.460.910.641
Phải thu tiền đầu tư dự án	127.218.942.920	-
Phải thu khác	750.952.000	- 750.952.000
	428.140.030.362	**274.680.922.772**
Trong đó: Phải thu từ		
- Các đối tượng khác	428.140.030.362	274.680.922.772

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		13.955.559.579	-
Nguyên liệu, vật liệu	610.889.434.968		584.579.588.948	-
Công cụ, dụng cụ	78.161.649.919		76.116.607.231	-
kinh doanh dở dang	2.464.386.084.094		2.101.700.873.108	-
Thành phẩm	2.188.202.175.173		1.961.027.109.684	-
Hàng hoá	56.222.828.497		35.492.328.100	-
Hàng gửi đi bán	8.711.993.992		24.203.002.034	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(128.019.303.379)	-	(127.728.108.891)
	5.406.574.166.643	**(128.019.303.379)**	**4.797.075.068.684**	**(127.728.108.891)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	597.681.259.422	567.455.107.466
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	805.631.189.048	780.195.377.448
- Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	1.523.070.141.766	2.116.660.692.130
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	14.696.817.242	14.894.521.573
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera	490.476.833.216	482.601.472.479
- Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ	664.042.323.577	564.410.924.283
- Dự án khu công nghiệp ViMariel	474.177.653.256	460.702.696.662
- Dự án khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải	175.546.786.163	149.385.843.263
- Dự án nhà máy kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	285.506.566.036	226.415.656.945
- Dự án cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc- Xuân Mai - Miếu	292.469.476.736	268.182.889.881
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn, TP.Vũng Tàu	51.162.312.450	-
- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông (	316.234.316.081	197.794.002.378
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	539.196.920.348	540.719.012.749
	6.229.892.595.341	**6.369.418.197.257**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.090.486.741.907	7.293.217.285.930	500.796.298.138	86.107.149.845	12.932.999.531	18.983.540.475.351
- Mua trong kỳ	-	1.992.992.895	-	-	-	1.992.992.895
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	472.393.588	507.828.289	-	-	-	980.221.877
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	1.588.482.957	7.109.755.455	253.213.272	-	8.951.451.684
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.337.894.031	-	-	-	3.337.894.031
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(168.181.818)	-	-	(168.181.818)
- Tăng/ Giảm khác	-	250.494.794	80.976.530	-	180.600	331.651.924
Số dư cuối kỳ	**11.090.959.135.495**	**7.300.894.978.896**	**507.818.848.305**	**86.360.363.117**	**12.933.180.131**	**18.998.966.505.944**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.701.293.200.722	4.485.571.061.563	282.994.716.537	30.168.491.350	8.624.311.675	8.508.651.781.847
- Khấu hao trong kỳ	108.091.796.822	108.650.772.341	8.047.695.851	1.696.856.594	252.288.214	226.739.409.822
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	416.976.777	5.408.696.572	208.370.056	-	6.034.043.405
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(92.362.146)	-	-	(92.362.146)
- Tăng/Giảm khác	-	182.809.318	75.245.798	-	180.600	258.235.716
Số dư cuối kỳ	**3.809.384.997.544**	**4.594.821.620.000**	**296.433.992.611**	**32.073.718.000**	**8.876.780.489**	**8.741.591.108.644**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.389.193.541.185	2.807.646.224.367	217.801.581.601	55.938.658.495	4.308.687.856	10.474.888.693.504
Tại ngày cuối kỳ	**7.281.574.137.951**	**2.706.073.358.896**	**211.384.855.694**	**54.286.645.117**	**4.056.399.642**	**10.257.375.397.301**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	318.553.627.842	17.049.439.300	202.860.000	335.805.927.142
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	331.000.000	-	331.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.325.894.031)	-	-	(3.325.894.031)
- Tăng/ Giảm khác	-	(1.517.927.845)	-	-	(1.517.927.845)
Số dư cuối kỳ	**-**	**313.709.805.966**	**17.380.439.300**	**202.860.000**	**331.293.105.266**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	44.263.027.037	3.504.070.124	141.277.500	47.908.374.661
- Khấu hao trong kỳ	-	7.621.322.387	924.580.442	10.862.018	8.556.764.847
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.718.378.580)	-	-	(1.718.378.580)
Số dư cuối kỳ	**-**	**50.165.970.844**	**4.428.650.566**	**152.139.518**	**54.746.760.928**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	274.290.600.805	13.545.369.176	61.582.500	287.897.552.481
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**263.543.835.122**	**12.951.788.734**	**50.720.482**	**276.546.344.338**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Quyền khai thác tài nguyên	Tài sản cố định vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	165.209.373.937	3.305.486.937	21.203.013.230	93.259.704.164	384.184.174.786	10.256.832.834	677.418.585.888
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh	-	-	41.782.000	-	-	-	41.782.000
Số dư cuối kỳ	**165.209.373.937**	**3.305.486.937**	**21.244.795.230**	**93.259.704.164**	**384.184.174.786**	**10.256.832.834**	**677.460.367.888**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	41.585.768.601	880.859.184	10.023.116.268	18.737.577.595	72.883.909.505	3.797.223.845	147.908.454.998
- Khấu hao trong kỳ	1.552.928.147	45.170.666	436.908.255	546.693.449	2.658.918.466	136.571.177	5.377.190.160
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh	-	-	41.782.000	-	-	-	41.782.000
Số dư cuối kỳ	**43.138.696.748**	**926.029.850**	**10.501.806.523**	**19.284.271.044**	**75.542.827.971**	**3.933.795.022**	**153.327.427.158**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	123.623.605.336	2.424.627.753	11.179.896.962	74.522.126.569	311.300.265.281	6.459.608.989	529.510.130.890
Tại ngày cuối kỳ	**122.070.677.189**	**2.379.457.087**	**10.742.988.707**	**73.975.433.120**	**308.641.346.815**	**6.323.037.812**	**524.132.940.730**

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.704.446.898.982	11.792.987.847.681	13.497.434.746.663
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	110.291.994.694	639.657.865.460	749.949.860.154
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	68.423.588.321	-	68.423.588.321
Số dư cuối kỳ	**1.883.162.481.997**	**12.432.645.713.141**	**14.315.808.195.138**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	537.731.221.719	10.722.606.212.611	11.260.337.434.330
- Khấu hao trong kỳ	13.389.825.212	648.587.430.782	661.977.255.994
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	11.632.010.006	-	11.632.010.006
Số dư cuối kỳ	**562.753.056.937**	**11.371.193.643.393**	**11.933.946.700.330**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.166.715.677.263	1.070.381.635.070	2.237.097.312.333
Tại ngày cuối kỳ	**1.320.409.425.060**	**1.061.452.069.748**	**2.381.861.494.808**

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2025	Chuyển thành công ty con	Thanh lý trong kỳ	Tăng do mua mới trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Tăng/giảm không qua KQKD (cổ tức, CLTG)	Tại ngày 31/03/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2	Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	2.881.451.702	-	-	-	-	(309.237.246)	-	2.572.214.456
4	Công ty SanVig - CTCP	147.825.766.682	-	-		-	4.597.418.141	5.194.941.645	157.618.126.468
5	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	154.516.753.513	-	-	-	-	(6.801.284.969)	-	147.715.468.544
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Viglacera	22.435.766.646	-	-	-	-	20.187.775	-	22.455.954.421
8	Công ty Magno GMBH	226.185.000	-	-	-	-	-	-	226.185.000
9	Công ty Cổ phần Vinafacade	826.402.744	-	-	-	-	-	-	826.402.744
10	Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều	28.460.050.400	-	-	-	-	(2.389.923.432)		26.070.126.968
12	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	8.247.847.363	-	-	-	-	(503.259.061)		7.744.588.302
13	Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn	216.225.287.666	(216.225.287.666)	-		-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn		-	-	138.498.909.487	-	-	-	138.498.909.487
14	Công ty Cổ phần nước sạch Tây Hà Nội	95.695.733.333	-	-	-	-			95.695.733.333
	TỔNG CỘNG	**677.341.245.049**	**(216.225.287.666)**	**-**	**138.498.909.487**	**-**	**(5.386.098.792)**	**5.194.941.645**	**599.423.709.723**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	28.500.000.000	1.425.000.000	(27.075.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	11.000.000.000	0	(11.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	28.382.391.454	0	(28.382.391.454)	-	-	-
Công ty Vinaconex Dung Quất	125.000.000	125.000.000		125.000.000		-
Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-	-
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	681.687.636	(623.330.293)	1.305.017.929	-	623.330.293
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242		1.184.497.242		
Công ty CP Tư vấn xây dựng Viglacera Land	353.167.173	352.983.684	(183.489)	353.167.173	-	183.489
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000		5.400.000.000		
Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	0	(590.000.000)	590.000.000	-	590.000.000
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000		500.000.000		-
	198.074.399.557	**130.403.494.321**	**(67.670.905.236)**	**130.192.008.103**	**-**	**(1.213.513.782)**

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.719.018.303.618
- Tăng trong kỳ	*99.228.031*
Số dư cuối kỳ	**1.719.117.531.649**
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	755.776.735.214
- Phân bổ trong kỳ	*44.567.328.130*
Số dư cuối kỳ	**800.344.063.344**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	963.241.568.404
Tại ngày cuối kỳ	**918.773.468.305**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	21.591.592.722	21.591.592.722	21.765.817.374	21.765.817.374
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	6.710.890.056	6.710.890.056	7.530.890.056	7.530.890.056
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	19.512.834.410	19.512.834.410	55.565.253.797	55.565.253.797
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	4.388.594.931	4.388.594.931	6.640.139.965	6.640.139.965
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường	7.227.903.022	7.227.903.022	13.911.465.160	13.911.465.160
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng 379	6.938.291.059	6.938.291.059	18.697.286.496	18.697.286.496
Công ty CP Xây dựng và phát triển công trình hạ tầng	16.347.267.872	16.347.267.872	21.549.778.804	21.549.778.804
Công ty TNHH xây dựng thương mại và vận tải Tuấn Kiệt	20.015.471.148	20.015.471.148	33.877.656.876	33.877.656.876
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	18.290.659.831	18.290.659.831	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí 1	24.128.707.150	24.128.707.150	24.204.909.825	24.204.909.825
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	18.025.503.635	18.025.503.635	14.908.648.704	14.908.648.704
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	16.701.165.580	16.701.165.580	11.714.362.233	11.714.362.233
Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1-CTCP	11.104.719.219	11.104.719.219	11.555.703.002	11.555.703.002
China Triumph International Engineering Co.Ltd	17.821.739.668	17.821.739.668	17.821.739.668	17.821.739.668
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển năng lượng Việt Nam	179.247.972.151	179.247.972.151	140.841.597.627	140.841.597.627
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	11.120.283.951	11.120.283.951	13.726.383.951	13.726.383.951
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu VIGLACERA	47.611.006.002	47.611.006.002	43.590.518.545	43.590.518.545
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	4.351.369.275	4.351.369.275	1.661.172.975	1.661.172.975
Công ty TNHH SX TM DV Hóa Cảnh	16.642.156.537	16.642.156.537	4.067.031.169	4.067.031.169
Công ty TNHH MANUCHAR Việt Nam	47.838.503.470	47.838.503.470	22.279.500.311	22.279.500.311
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Giao nhận vận tải Long Phú	18.264.652.923	18.264.652.923	19.448.406.793	19.448.406.793
Công ty cổ phần hợp tác đầu tư vận tải Bảo An	10.585.119.411	10.585.119.411	8.560.344.212	8.560.344.212
Công ty CP Công nghệ Xanh Sài Gòn	9.384.805.834	9.384.805.834	4.680.451.297	4.680.451.297
Công ty TNHH hóa chất công nghệ SAMSUNG Việt Nam	19.861.018.591	19.861.018.591	7.653.315.295	7.653.315.295
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MITSUI Việt Nam	3.597.222.051	3.597.222.051	22.003.565.613	22.003.565.613
Phải trả người bán khác	1.039.216.304.196	1.039.216.304.196	1.231.632.047.983	1.231.632.047.983
	1.616.525.754.695	**1.616.525.754.695**	**1.798.268.248.120**	**1.798.268.248.120**
Trong đó				
Phải trả người bán từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	62.683.468.918		60.885.532.683	
Phải trả các đối tượng khác	1.553.842.285.777		1.737.382.715.437	

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Tăng/giảm do Hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	20.232.652.331	17.077.845.246	-	64.658.928.332	92.822.445.217	49.027.131.896	18.237.642.697
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.713.129	-	-	730.553.432	744.498.429	25.658.126	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.777.626.687	301.544.619.573	1.876.628.309	97.441.526.472	315.185.007.843	11.840.517.321	91.681.538.811
Thuế Thu nhập cá nhân	2.424.715.285	8.414.089.744	132.967.078	28.920.883.016	32.910.325.240	3.228.433.927	5.361.333.237
Thuế Tài nguyên	3.642.339	1.102.213.348	-	2.047.993.168	2.284.327.505	16.537.784	1.732.475.774
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	304.083.964	25.859.476.908	-	9.264.046.143	2.937.327.680	169.083.964	31.197.494.053
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	886.206.700	18.702.029.646	8.535.647	3.235.267.898	2.440.745.246	890.960.320	7.714.364.959
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.767.886.596	-	2.652.232.828	1.707.863.622	-	48.038.015.974
	29.640.640.435	**408.468.161.061**	**2.018.131.034**	**208.951.431.288**	**451.032.540.782**	**65.198.323.338**	**203.962.865.505**

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	57.208.647.364	48.348.848.231
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.069.638.290.701	1.036.824.251.858
- Chi phí khuyến mại, bán hàng, hoa hồng trích trước	30.514.314.350	23.761.013.132
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	-	7.877.619.890
- Chi phí thuê vận hành nhà máy	-	10.498.620.165
- Chi phí truyền thông, quảng cáo	-	3.948.877.238
- Chi phí phải trả khác	121.375.561.602	41.027.859.360
	1.278.736.814.017	**1.172.287.089.874**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.278.736.814.017	1.172.287.089.874
Dài hạn		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	237.173.459.985	238.323.318.020
- Chi phí phải trả khác	11.440.653.107	11.440.653.107
	248.614.113.092	**249.763.971.127**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	248.614.113.092	249.763.971.127

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu	101.016.091.097	37.645.328.372
- Doanh thu khác	11.908.898.893	3.359.101.446
	112.924.989.990	**41.004.429.818**
Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu	2.446.952.026.815	2.538.814.760.334
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	113.172.977	161.675.654
	2.447.065.199.792	**2.538.976.435.988**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.727.276.248	3.046.208.862
- Bảo hiểm xã hội	1.613.677	1.277.791.254
- Bảo hiểm y tế	1.710.173	703.826.973
- Phải trả về cổ phần hoá	187.153	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	70.204.986
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.079.354.460	10.550.483.423
- Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	1.418.698.951
- Phải trả lãi vay	488.067.287	2.838.582.619
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.136.939.377	21.386.591.912
- Thù lao HĐQT, BKS	360.000.000	2.459.116.580
- Phải trả các tổ đội thi công	36.051.111.248	76.001.062.015
- Phải trả tiền thu hộ	-	10.130.128.112
- Tiền đặt cọc thuê CSHT KCN và mua nhà đất dự án	44.225.596.104	141.423.818.432
- Phải trả BXD kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học	38.743.400.841	38.743.400.841
- Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng	2.519.176.994	2.519.176.994
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	8.066.301.344
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.011.400.091	46.445.025.356
	278.412.134.997	**367.080.418.654**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.258.921.766	57.950.729.481
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	63.091.227.266	**58.783.034.981**

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	306.776.142
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.915.751.677	-
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	21.064.309.194	20.972.993.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	7.441.002.440	8.656.913.640
- Dự phòng phải trả khác	1.933.899.713	1.580.000.000
	38.354.963.024	**31.516.682.782**
Dài hạn		
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	146.878.555.092	148.059.594.860
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	5.410.025.308	5.390.308.879
- Dự phòng phải trả khác	942.313.118	942.313.118
	434.064.893.518	**435.226.216.857**

23 . VAY

		01/01/2025		Trong kỳ				31/03/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Tăng/giảm do CLTG	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**2.053.614.575.042**	**2.053.614.575.042**	**23.045.000.000**	**1.861.905.520.828**	**1.852.279.742.452**	**-**	**2.086.285.353.418**	**2.086.285.353.418**
	- Vay ngân hàng	2.053.614.575.042	2.053.614.575.042	-	1.861.905.520.828	1.852.279.742.452	-	2.063.240.353.418	2.063.240.353.418
	- Vay tổ chức	-	-	23.045.000.000	-	-	-	23.045.000.000	23.045.000.000
b)	**Vay dài hạn đến hạn trả**	**816.717.488.146**	**816.717.488.146**	**-**	**66.083.139.549**	**144.966.612.796**	**-**	**737.834.014.899**	**737.834.014.899**
	- Vay dài hạn đến hạn trả	816.717.488.146	816.717.488.146	-	66.083.139.549	144.966.612.796	-	737.834.014.899	
									737.834.014.899
		2.870.332.063.188	**2.870.332.063.188**	**23.045.000.000**	**1.927.988.660.377**	**1.997.246.355.248**	**-**	**2.824.119.368.317**	**2.824.119.368.317**
c)	**Vay dài hạn**								
	- Vay dài hạn	5.869.886.047.365	5.869.886.047.365	-	1.432.981.010.502	136.885.922.090	-	7.165.981.135.777	7.165.981.135.777
	- Nợ thuê tài chính dài hạn	124.202.226.662	124.202.226.662	-	10.275.490.554	18.407.427.323	-	116.070.289.893	116.070.289.893
		5.994.088.274.027	**5.994.088.274.027**	**-**	**1.443.256.501.056**	**155.293.349.413**	**-**	**7.282.051.425.670**	**7.282.051.425.670**

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính 2024								
Số dư đầu năm trước	**7.900.000.000.000**	**-**	**10.265.285.670**	**346.459.608.830**	**187.315.705.674**	**(66.610.580.404)**	**7.481.144.097.451**	**15.858.574.117.221**
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	14.686.480	41.916.063.117	41.930.749.597
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	540.023.104.472	558.728.782.572	1.098.751.887.044
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(387.877.092.000)	(387.877.092.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	238.346.181.440	-	(238.346.181.440)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(50.853.939.955)	(52.989.269.229)	(103.843.209.184)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(456.966.966)	(1.167.233.034)	(1.624.200.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không k	-	-	-	-	-	3.638.125.064	-	3.638.125.064
Giá phí đầu tư công ty con	-	-	-	-	-	-	(41.927.749.598)	(41.927.749.598)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	9.576.467.078	-	-	-	9.509.282.186	19.085.749.264
Thoái công ty con	-	-	-	-	269.394.635.507	-	(108.080.447.661)	161.314.187.846
Điều chỉnh VCSH CTLK	-	-	754.379.610	-	-	-	748.141.775	1.502.521.385
Điều chỉnh giảm LNST khác	-	-	-	-	-	(881.250.994)	(1.115.667.006)	(1.996.918.000)
Số dư cuối kỳ trước	**7.900.000.000.000**	**-**	**20.596.132.358**	**584.805.790.270**	**456.710.341.181**	**186.526.996.257**	**7.498.888.908.573**	**16.647.528.168.639**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025								
Số dư đầu năm nay	**7.900.000.000.000**	**-**	**20.596.132.358**	**584.805.790.270**	**456.710.341.181**	**186.526.831.496**	**7.498.889.073.309**	**16.647.528.168.614**
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.140.110	3.317.717.451	3.319.857.561
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	91.031.680.553	120.763.109.640	211.794.790.193
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	215.417.312	-	(215.417.312)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(719.874.492)	(2.090.577.646)	(2.810.452.138)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(339.537.407)	(985.462.593)	(1.325.000.000)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	614.977.767.638	614.977.767.638
Giá phí đầu tư công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.316.857.561)	(3.316.857.561)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(322.339.328)	-	-	1.232.827.629	903.995.317	1.814.483.618
Điều chỉnh VCSH CTLK	-	-	2.608.254.425	-	-	-	2.586.687.220	5.194.941.645
Điều chỉnh giảm LNST khác	-	-	-	-	-	(510.647.270)	(684.132.308)	(1.194.779.578)
Số dư cuối kỳ này	**7.900.000.000.000**	**-**	**22.882.047.455**	**585.021.207.582**	**456.710.341.181**	**277.008.003.307**	**8.234.361.320.467**	**17.475.982.919.992**

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho năm tài chính 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.900.000.000.000	7.900.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*7.900.000.000.000*	*7.900.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*7.900.000.000.000*	*7.900.000.000.000*

24.3 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	790.000.000	790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	790.000.000	790.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*790.000.000*	*790.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	790.000.000	790.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*790.000.000*	*790.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**97.441.526.472**	**105.008.069.644**

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh VLXD	1.452.149.140.676	1.441.591.337.924	1.452.149.140.676	1.441.591.337.924
Doanh thu từ bán/cho thuê BĐS, hạ tầng KCN và các dịch vụ phụ trợ khác	1.415.440.250.352	1.213.239.731.651	1.415.440.250.352	1.213.239.731.651
Doanh thu từ san xuất và kinh doanh điện	-	159.010.500.464	-	159.010.500.464
Doanh thu cung cấp nước	129.998.476.604	129.072.531.844	129.998.476.604	129.072.531.844
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	-	3.943.941.742	-	3.943.941.742
Doanh thu khác	13.564.877.491	2.964.518.993	13.564.877.491	2.964.518.993
	3.011.152.745.123	**2.949.822.562.618**	**3.011.152.745.123**	**2.949.822.562.618**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.306.145.463	14.759.205.579	24.306.145.463	14.759.205.579
Hàng bán bị trả lại	1.925.260.817	1.958.951.938	1.925.260.817	1.958.951.938
Giảm giá hàng bán	219.332.667	-	219.332.667	-
				-
	26.450.738.947	**16.718.157.517**	**26.450.738.947**	**16.718.157.517**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn từ sản xuất, kinh doanh VLXD	1.178.407.081.543	1.319.121.075.604	1.178.407.081.543	1.319.121.075.604
Giá vốn từ bán/cho thuê BĐS, hạ tầng KCN và các dịch vụ phụ trợ khác	840.157.410.087	609.474.235.585	840.157.410.087	609.474.235.585
Giá vốn từ san xuất và kinh doanh điện	-	88.629.027.132	-	88.629.027.132
Giá vốn cung cấp nước	107.827.630.721	105.299.086.312	107.827.630.721	105.299.086.312
Giá vốn Hợp đồng xây dựng	-	1.249.459.871	-	1.249.459.871
K Giá vốn khác	7.469.298.905	(15.633.087.075)	7.469.298.905	(15.633.087.075)
	2.133.861.421.256	**2.108.139.797.428**	**2.133.861.421.256**	**2.108.139.797.428**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	56.263.858.938	42.285.265.306	56.263.858.938	42.285.265.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.841.441.124	3.626.268.410	3.841.441.124	3.626.268.410
Lãi bán ngoại tệ	-	254.479.359	-	254.479.359
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.650.066	-	22.650.066	-
	60.127.950.128	**46.166.013.075**	**60.127.950.128**	**46.166.013.075**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	126.418.367.115	179.813.528.284	126.418.367.115	179.813.528.284
Phí Upas, phí và lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	16.534.962.908	10.378.395.211	16.534.962.908	10.378.395.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.172.586.287	35.252.672.907	2.172.586.287	35.252.672.907
Phí bảo lãnh vay vốn	-	5.593.389.246	-	5.593.389.246
Chi phí tài chính khác	7.568.135.960	3.118.196.507	7.568.135.960	3.118.196.507
	152.694.052.270	**234.156.182.155**	**152.694.052.270**	**234.156.182.155**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (BH)	6.935.530.221	14.267.731.130	6.935.530.221	14.267.731.130
Chi phí nhân công (BH)	30.889.857.807	16.861.577.410	30.889.857.807	16.861.577.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định (BH)	743.782.839	11.629.951.025	743.782.839	11.629.951.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài (BH)	81.179.742.764	62.248.083.231	81.179.742.764	62.248.083.231
Chi phí khác bằng tiền (BH)	53.827.024.484	54.198.224.695	53.827.024.484	54.198.224.695
	173.575.938.115	**159.205.567.491**	**173.575.938.115**	**159.205.567.491**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.709.908.935	2.751.654.197	3.709.908.935	2.751.654.197
Chi phí nhân công	93.671.028.343	78.362.584.376	93.671.028.343	78.362.584.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.078.793.975	6.135.093.233	6.078.793.975	6.135.093.233
Thuế, phí, lệ phí	7.961.387.702	4.771.924.554	7.961.387.702	4.771.924.554
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.123.402.475	(859.952.069)	2.123.402.475	(859.952.069)
Phân bổ lợi thế thương mại	44.567.328.130	44.567.328.130	44.567.328.130	44.567.328.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.343.264.736	32.274.775.218	40.343.264.736	32.274.775.218
Chi phí khác bằng tiền	53.284.746.571	36.159.539.813	53.284.746.571	36.159.539.813
	251.739.860.867	**204.162.947.452**	**251.739.860.867**	**204.162.947.452**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	91.031.680.553	38.937.336.695
Các khoản điều chỉnh	(719.874.492)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	*(719.874.492)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.311.806.061	38.937.336.695
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	790.000.000	790.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**115**	**49**

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH Titan Corporation	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cadivi Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (HEM EMM)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện mặt trời mái nhà Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện mặt trời mái nhà	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện mái nhà	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty SanVig - CTCP (1.3)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Công ty liên kết
Công ty Magno GMBH	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.090.307.360	602.359.195
	Cho vay	1.250.000.000.000	-
	Thu hồi khoản vay	1.063.000.000.000	20.000.000.000
	Lãi cho vay	32.183.237.632	22.624.657.534
	Trả tiền vay	-	35.000.000.000
	Lãi đi vay	-	8.025.315.068
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Mua hàng hóa và dịch vụ	45.000.000	45.000.000
	Cho vay	200.000.000.000	-
	Thu hồi khoản vay	30.000.000.000	-
	Lãi cho vay	2.803.013.699	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.873.055.726	3.873.055.726
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa	1.578.023.150	1.570.036.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.355.416.355	10.878.199.134
Công ty SanVig - CTCP (1.3)	Doanh thu bán hàng hóa	16.501.333	16.006.250
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Doanh thu bán hàng hóa	193.728.466	228.396.787
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Doanh thu bán hàng hóa	61.590.200	40.080.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.428.285.424	8.361.229.140
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.437.796.870	33.031.294.370

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	971.600.472	947.803.785
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	1.218.782.690	813.385.600
Công ty SanVig - CTCP (1.3)	6.237.292.159	6.631.207.759
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	66.492.503	66.492.503
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hưng Yên	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	66.210.880
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	3.251.146.276
	14.704.075.360	**14.735.008.063**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	1.202.595.263
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.154.078.409	1.313.905.941
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.093.678.515	4.266.499.134
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	244.594.036	244.594.036
	5.492.350.960	**7.027.594.374**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	42.212.535.370	35.445.804.588
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	2.803.013.699	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.053.370.612	2.053.370.612
	50.521.857.977	**40.952.113.496**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.036.723.582.700	1.349.723.582.700
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	170.000.000.000	-
	2.206.723.582.700	**1.349.723.582.700**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.510.925	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	2.178.574.745
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	212.889.794	264.377.196
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	61.300.591.264	57.280.103.807
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.162.476.935	1.162.476.935
	62.683.468.918	**60.885.532.683**

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024 do Công ty lập.

Nguyễn Thị Hoàng Ngân	**Nguyễn Thị Hoàng Ngân**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025